

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1284/QĐ-UBND

*Bình Thuận, ngày 22 tháng 5 năm 2019***QUYẾT ĐỊNH****Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuy Phong****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Thuận;

Xét đề nghị của UBND huyện Tuy Phong tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2019 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 255/TTr-STNMT ngày 04 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuy Phong, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	77.372,38	100,00	77.372		77.372,38	100,00
1	Đất nông nghiệp	69.128,25	89,34	67.599	0,25	67.599,25	87,37
1.1	Đất trồng lúa	2.726,17	3,52	1.350	-	1.350,00	1,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.726,17</i>	<i>3,52</i>	<i>1.350</i>	<i>-</i>	<i>1.350,00</i>	<i>1,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.698,77	8,66	5.269	0,17	5.269,17	6,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.866,17	6,29	5.771	0,30	5.771,30	7,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	30.671,34	39,64	29.296	-	29.296,00	37,86
1.6	Đất rừng sản xuất	22.531,32	29,12	22.977	-	22.977,00	29,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	684,36	0,88	704	-	704,00	0,91
1.8	Đất làm muối	823,07	1,06	889	-128,93	760,07	0,98
1.9	Đất nông nghiệp khác	127,05	0,16	-	1.471,7 1	1.471,71	1,90
2	Đất phi nông nghiệp	4.814,73	6,22	9.304	0,13	9.304,13	12,03
2.1	Đất quốc phòng	43,22	0,06	60	5,68	65,68	0,08
2.2	Đất an ninh	2,49	-	14	-	14,00	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	149,98	0,19	150	-0,02	149,98	0,19
2.6	Đất thương mại dịch vụ	50,96	0,07	973	-0,17	972,83	1,26
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	217,90	0,28	344	-0,11	343,89	0,44
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	208,52	0,27	619	-	619,00	0,80

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.299,92	1,68	3.478	-	3.478,00	4,50
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,31	-	3	-0,47	2,53	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,49	-	93	-0,01	92,99	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	616,58	0,80	724	0,00	724,00	0,94
2.14	Đất ở tại đô thị	257,27	0,33	483	0,30	483,30	0,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,40	0,03	41	-	41,00	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,31	0,01	7	-	7,00	0,01
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	24,02	0,03	25	3,91	28,91	0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	657,03	0,85	858	-	858,00	1,11
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	92,18	0,12	-	168,02	168,02	0,22
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,24	-	-	3,41	3,41	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,26	-	-	9,52	9,52	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,97	0,02	-	12,82	12,82	0,02
2.24	Đất, sông, ngòi, kênh, rạch, suối	716,10	0,93	-	718,39	718,39	0,93
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	433,58	0,56	-	432,86	432,86	0,56
3	Đất chưa sử dụng	3.429,40	4,43	469	-	469,00	0,61

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.582,64
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	32,74

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	32,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.507,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.777,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	51,86
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	134,98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,87
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	67,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		908,93
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	158,79
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	719,18
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,74
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,22

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		2.943,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.028,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	978,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,79
1.8	Đất làm muối	LMU	4,50
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	950,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	914,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,48

2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,84
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	133,39
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,73
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	207,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	327,05
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,93
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,34
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,13

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuy Phong.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể đối với việc huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chủ động trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư

công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, Ủy ban nhân dân huyện tập trung, rà soát để tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Tuấn Phong